TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2019

V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Lộc

2. Ông Hồ Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hồng Như là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ny 15 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 388/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 409/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hữu Thị N, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TT, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông Trần Tương L, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TT, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*****Tại đơn khởi kiện ngày 12/9/2019, biên bản hòa giải ngày 11/10/2019 cũng như tại phiên tòa bà Hữu Thị N trình bày:*

Bà N và ông L tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà N và ông L chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống,

thường cãi nhau nên không còn chung sống với nhau từ năm 2014 đến nay. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn với ông L.

Con chung tên Trần Hy V, sinh năm 1990, Trần Thị N, sinh năm 1992 và Trần Minh G, sinh năm 1995. Hiện nay, con chung đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Bà N và ông L đã tự thỏa thuận xong không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên bà N không yêu cầu.

**Tại bản tự khai ngày 11/10/2019, biên bản hòa giải ngày 11/10/2019 ông Trần Tương L trình bày:*

Ông L thống nhất với phần trình bày của bà N về mối quan hệ như: Hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn.

Do cuộc sống chung giữa ông bà không còn hạnh phúc nên ông L thống nhất chấm dứt mối quan hệ với bà N. Con chung đã lớn nên ông L không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Ông L và bà N đã tự thỏa thuận; nợ chung không có nên ông L không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1] Bà Hữu Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Trần Tương L. Do bà N và ông L chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Ông L có nơi cư trú tại ấp TT, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông L nhưng ông L vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông L theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà N và ông L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông bà chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống ông bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Tại biên bản hòa giải ngày 11/10/2019, ông bà thừa nhận thời gian chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn nên ông bà thống nhất chấm dứt mối quan hệ với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Hữu Thị N và ông Trần Tương L là vợ chồng.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống, bà N và ông L có 03 con chung, tên Trần Hy V, sinh năm 1990, Trần Thị N, sinh năm 1992 và Trần Minh G, sinh năm 1995. Xét thấy, tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 11/10/2019 bà N và ông L không yêu cầu giải quyết vì con chung đã trưởng thành. Xét thấy, yêu cầu của ông bà là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà N và ông L xác định thời gian chung sống ông bà có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận xong và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Tại xác nhận ngày 12/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xác nhận tại thời điểm xác nhận đương sự không bị ai yêu cầu liên quan đến nợ. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông L xác định không có nợ chung nên không yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Hữu Thị N phải chịu án phí – Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 14, 53, 59 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Xét xử vắng mặt đối với ông Trần Tương L.

2.Về hôn nhân: Không công nhận bà Hữu Thị N và ông Trần Tương L là vợ chồng.

3.Về con chung: Con chung tên Trần Hy V, sinh năm 1990, Trần Thị N, sinh năm 1992 và Trần Minh G, sinh năm 1995 đã trưởng thành nên không xét.

4.Về tài sản chung: Bà Hữu Thị N và ông Trần Tương L tự thỏa thuận xong nên không xét.

5.Về nợ chung: Không có.

6.Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Hữu Thị N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng).* Vào Ny 12 tháng 9 năm 2019 bà N có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* theo biên L số 0010694 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình nay được chuyển thu án phí.

7.Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho bà N biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 Ny kể từ Ny tuyên án. Riêng ông Trần Tương L vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Kiều Trang